

Thời điểm: Tháng 03 năm 2026

TT	Nhóm, lớp	Tổng số trẻ của nhóm, lớp	TS được cân, đo, KSK		Cân nặng						Chiều cao							
					B.Thường		SDD vừa		SDD nặng		B.Thường		Thấp còi Đ1		Thấp còi Đ2		Thừa cân Béo phì	
			TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
	NHÀ TRẺ																	
1	1 Tuổi A	22	22	100	21	95.5	1	4.5			21	95.5	1	4.5				
	Cộng: 1T	22	22	100	21	95.5	1	4.5			21	95.5	1	4.5				
2	2 Tuổi A	23	23	100	22	95.7	1	4.3			22	95.7	1	4.3			0	
3	2 Tuổi B	23	23	100.0	23	100.0	0	0.0			23	100.0	0	0.0			1	4,3
4	2 Tuổi C	23	23	100.0	23	100.0	0	0.0			22	95.7	1	4.3			0	
	Cộng: 2T	69	69	100.0	68	98.6	1	1.4			67	97.1	2	2.9			1	1,5
	Cộng NT	91	91	100.0	89	97.8	2	2.2			88	96.7	3	3.3			1	1.2
	MẪU GIÁO																	
5	3 Tuổi A	18	18	100	18	100.0	0	0.0			18	100.0	0	0.0				
6	3 Tuổi B	17	17	100	17	100.0	0	0.0			17	100.0	0	0.0				
	Cộng: 3T	35	35	100	35	100.0	0	0.0			35	100.0	0	0.0				
7	4 Tuổi A	23	23	100	22	95.7	1	4.3			22	95.7	1	4.3				
8	4 Tuổi B	23	23	100	23	100.0	0	0.0			23	100.0	0	0.0				
9	4 Tuổi C	20	20	100	20	100.0	0	0.0			20	100.0	0	0.0				
	Cộng: 4T	66	66	100	65	98.5	1	1.5			65	98.5	1	1.5				
10	5 Tuổi A	34	34	100	34	100.0	0	0.0			34	100.0	0	0.0				
11	5 Tuổi B	35	35	100	34	97.1	1	2.9			34	97.1	1	2.9				
	Cộng: 5T	69	69	100	68	98.6	1	1.4			68	98.6	1	1.4				
	Cộng MG	170	170	100	168	98.8	2	1.2			168	98.8	2	1.2				
	Tổng cộng	261	261	100	257	98.5	4	1.5			256	98.1	5	1.9			1	0.4

Yên Mô, ngày 16 tháng 03 năm 2026



Phan Thị Lâm Hà